TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HS-ST
Ngày: 28-6-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Nguyễn Văn Sơn;**
Ông **Nguyễn Văn Bé**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Linh -** Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2019/TLST-HS ngày 22 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Đặng Thị L, sinh năm 1969. Tại tỉnh An Giang; Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn L1, sinh năm 1928 (Đã chết) và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1927 (Đã chết); chồng tên Nguyễn Hoài P, sinh năm 1975, có 03 người con lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ ngày 27/11/2018 đến ngày 30/11/2018 chuyển tạm giam cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
3. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1970 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
4. Bà Trần Thị Tố U, sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt không lý do).

2. Anh Võ Văn H2, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt không lý do).

Người làm chứng:

1. Anh Trần Đại N2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Anh Thạch San H3, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp J, xã K, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 27/11/2018, Phạm Thị Ngọc B (tên gọi khác: C), sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, điều khiển xe mô tô, kiểu Wave, màu đen (chưa xác định được biển kiểm soát) chở bị cáo Đặng Thị L đến tiệm vàng Q thuộc khóm E, thị trấn C, để cầm cố vàng kém chất lượng. Khi đến tiệm vàng B ở bên ngoài, còn bị cáo L trực tiếp vào tiệm vàng gặp anh Thạch San H3 (nhân viên bán hàng) để cầm cố 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 26 chiếc. Qua quan sát, anh H3 nhìn thấy có khắc ký hiệu CH4 640 (ký hiệu của tiệm vàng CH) nên nghĩ là vàng chất lượng và tiến hành cân khối lượng. Sau khi cân xong, anh H3 hỏi anh Trần Đại N2 (là con của ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H, là chủ tiệm vàng Q), cầm bộ vòng trên bao nhiêu tiền thì anh N2 nói cầm 21.000.000 đồng. Lúc đó, anh H3 mới hỏi bị cáo L có đồng ý cầm số vàng trên với giá 21.000.000 đồng không thì bị cáo L đồng ý nên anh H3 làm hợp đồng nhưng bị cáo L khai tên Thu, nhà ở J. Sau khi làm hợp đồng xong, anh H3 lấy tiền giao cho bị cáo L. Sau đó, anh H3 thử vàng và phát hiện là vàng kém chất lượng nên nói cho chủ tiệm vàng là bà Võ Thị H biết.

Khi bị cáo L rời khỏi tiệm vàng Q, bà Trần Thị Tố U và Lê Văn H là chủ tiệm vàng S, phát hiện bị cáo L vào tiệm vàng Q, vì trước đó bị cáo L đều cầm cố vàng tại tiệm vàng của bà U. Do đó, bà U giữ bị cáo L, kiểm tra số vàng trước đây mà bị cáo L đã cầm cố, đều là vàng kém chất lượng nên bà U, ông H1 yêu cầu bị cáo L chuộc lại số vàng, lúc đó bị cáo L đưa số tiền 21.000.000 đồng vừa cầm cố tại tiệm vàng Q và một giấy chứng minh nhân dân mang tên Đặng Thị L cho ông H1 cất giữ. Sau đó, các chủ tiệm vàng đã trình báo với cơ quan Công an.

Ngoài ra, bị cáo L và B còn 04 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở tiệm vàng S thuộc khóm E, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 15 giờ ngày 20/11/2018, B chở bị cáo L đến tiệm vàng S, B chờ bên ngoài, còn bị cáo L vào tiệm vàng trực tiếp gặp bà Trần Thị Tố U để cầm cố 01 (một) sợi dây chuyền, dạng mắc xích, kiểu chữ cong bọng, có

khắc ký hiệu VL5 640. Sau khi quan sát bà U xác định hiệu vàng của tiệm vàng VL ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng, đồng ý cầm cố với giá là 12.000.000 đồng. Sau đó, bà U làm hợp đồng và giao số tiền 12.000.000 đồng cho bị cáo L.

Lần thứ hai: Khoảng 12 giờ ngày 23/11/2018, B chở bị cáo L đến tiệm vàng S, B chờ bên ngoài, còn bị cáo L vào tiệm vàng trực tiếp gặp bà U để cầm cố 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 21 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, khóa chìm, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640. Sau khi quan sát, bà U xác định hiệu vàng của tiệm vàng CH ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố bộ vòng trên, với giá 23.000.000 đồng. Sau đó, bà U làm hợp đồng và giao số tiền 23.000.000 đồng cho bị cáo L.

Lần thứ ba: Khoảng 15 giờ ngày 23/11/2018, B tiếp tục chở bị cáo L quay lại tiệm vàng S, để tránh bị phát hiện bị cáo L không trực tiếp cầm cố vàng mà chờ bên ngoài, còn B trực tiếp vào tiệm vàng S, trực tiếp gặp ông Lê Văn H1 để cầm cố 01 (một) tấm lắc dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, gần đầu móc khóa có khắc ký hiệu CHJ 640. Sau khi quan sát, ông H1 xác định hiệu vàng của tiệm vàng CH ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố với giá 15.000.000 đồng. Sau đó, ông H1 làm hợp đồng và giao tiền cho B.

Lần thứ tư: Đến khoảng 08 giờ ngày 24/11/2018 B chở bị cáo L đến tiệm vàng S, bị cáo L chờ bên ngoài, còn B vào tiệm vàng S, trực tiếp gặp ông H1 để cầm cố 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 14 chiếc, bằng kim loại màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt khắc T64, một mặt khắc CH4 và 01 (một) sợi dây chuyền dạng mắc xích kiểu chữ cong bọng, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640. Sau khi quan sát, ông H1 xác định hiệu vàng của tiệm vàng CH ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố với giá 25.000.000 đồng. Sau đó, ông H1 làm hợp đồng và giao tiền cho B.

Vật chứng tài liệu thu giữ gồm có:

- Thu giữ của bị cáo Đặng Thị L: 01 (một) điện thoại di động, hiệu Nokia, có số thuê bao 0377.348.471, kèm theo thẻ nhớ 4G.

- Bà Võ Thị H giao nộp: 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 26 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, mặt ngoài chiếc vòng có dạng khía, mặt trong chiếc vòng dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640 (kèm theo 01 (một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 27/11/2018.

- Ông Lê Văn H1 giao nộp:

+ 01 (một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu vàng, dạng dây chữ cong, bọng, gần móc dây chuyền, có một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640 (kèm theo 01 (một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 20/11/2018).

+ 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 21 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, khóa chìm, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640 (kèm theo 01 (một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 23/11/2018).

+ 01 (một) tấm lắc, bằng kim loại, màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, gần đầu móc khóa có khắc ký hiệu CHJ 640 (kèm theo 01 (một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 23/11/2018).

+ 01 (một) bộ vòng đeo tay, gồm 14 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt khắc T64, một mặt khắc CH4 và 01 (một) sợi dây chuyền dạng mắc xích, kiểu chữ cong bọng, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640 (kèm theo 01 (một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 24/11/2018).

+ Tiền Việt Nam: 21.000.000 đồng.

- Anh Võ Văn H2 là con của bị cáo L giao nộp số tiền 15.000.000 đồng.

Sau khi thu giữ cơ quan Công an tiến hành niêm phong số vàng trên và trưng cầu giám định. Tại kết luận số 257/C09B ngày 30/11/2018 và số 492/C09B ngày 28/12/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

+ 01 sợi dây chuyền khối lượng 25,6065 gam, có hàm lượng vàng khoảng 41,74%.

+ 01 bộ vòng gồm 21 chiếc, khối lượng 46,5562 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,12%.

+ 01 bộ vòng gồm 26 chiếc, khối lượng 37,8121 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,28%.

+ 01 tấm lắc đeo tay, khối lượng 30,2716 gam, hàm lượng vàng khoảng 40%.

+ 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam, có hàm lượng vàng khoảng 40,30%.

Tại phiên tòa bị cáo Đặng Thị L khai đã thực hiện hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Vị đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên bản cáo trạng đã truy tố, sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nguyên nhân động cơ phạm tội đối với bị cáo vị đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, 17 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đặng Thị L từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 27/11/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Đặng Thị L đồng ý bồi thường cho người bị hại ông Lê Văn H 1và bà Trần Thị Tố U số tiền bằng 37.500.000 đồng.

- Bị hại Trần Văn N1 và bà Võ Thị H yêu cầu được nhận lại số tiền đã bị chiếm đoạt bằng 21.000.000 đồng, đối với số tiền này bị cáo L và B chưa sử dụng

hiện đang được tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, nên đề nghị trả lại cho ông N1, bà H.

- Anh Võ Văn H2 không yêu cầu bị cáo L trả lại số tiền 15.000.000 đồng, nên đề nghị không xem xét.

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Đặng Thị L 01 giấy chứng minh nhân dân.

Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trả lại cho ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H số tiền 21.000.000 đồng đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần theo biên lai thu số 0008988, ngày 27/5/2019.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động, hiệu Nokia, có số thuê bao 0377.348.471, kèm theo thẻ nhớ 4G.

+ 01 sợi dây chuyền khối lượng 25,6065 gam, có hàm lượng vàng khoảng 41,74%.

+ 01 bộ vòng gồm 21 chiếc, khối lượng 46,5562 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,12%.

+ 01 bộ vòng gồm 26 chiếc, khối lượng 37,8121 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,28%.

+ 01 tấm lắc đeo tay, khối lượng 30,2716 gam, hàm lượng vàng khoảng 40%.

+ 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam, có hàm lượng vàng khoảng 40,30%.

- Đối với số tiền 15.000.000 đồng đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần theo biên lai thu số 0008988, ngày 27/5/2019 để đảm bảo thi hành án.

Về án phí hình sự và dân sự đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Khoảng 18 giờ ngày 27/11/2018, bị cáo L đến tiệm vàng Q do ông bà làm chủ tiệm để cầm cố vàng kém chất lượng gồm 01 (một) bộ vòng đeo tay 26 chiếc, có khắc ký hiệu CH4 640 (ký hiệu của tiệm vàng CH) với số tiền bằng 21.000.000 đồng, hiện nay ông bà đã giao nộp cho cơ quan điều tra 01 (một) bộ vòng đeo tay 26 chiếc. Về trách nhiệm dân sự yêu cầu nhận lại số tiền bằng 21.000.000 đồng, về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tố U có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 24/11/2018 bị cáo L và Phạm Thị Ngọc B đến tiệm vàng S của ông bà cầm cố 04 lần vàng kém chất lượng, với tổng số tiền bằng 75.000.000 đồng, hiện nay ông bà đã giao số vàng kém chất lượng cho cơ quan điều tra. Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo và B cùng bồi thường, về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Hữu L2 có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Bị cáo L có đặt vàng kém chất lượng tại tiệm của anh, số lượng và trọng lượng bao nhiêu thì anh không nhớ, còn giá cả thì tính theo giá thị trường, sau khi làm xong anh gọi điện thoại cho bị cáo L hoặc chồng bị cáo đến nhận, anh không biết bị cáo đặt vàng kém chất lượng để thực hiện hành vi lừa đảo.

Anh Võ Văn H2 có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Bị cáo L là mẹ ruột anh, trong quá trình điều tra mẹ anh có kêu anh kiếm tiền nộp khắc phục hậu quả và anh có nộp 15.000.000 đồng là tiền cá nhân để khắc phục hậu quả cho bị cáo, anh không có yêu cầu bị cáo L trả lại.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất ăn năn, hối hận về việc làm của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Trần Văn N1, bà Võ Thị H, ông Lê Văn H1, bà Trần Thị Tố U, anh Trần Đại N2, anh Thạch San H3 có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh Nguyễn Hữu L2 và anh Võ Văn H2 vắng mặt không lý do và những người này đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ nên Tòa án căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người trên theo quy định.

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, bị cáo không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện Tiểu Cần, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng vụ án, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Do đó, bản cáo trạng số: 19/CT-VKSND-HS, ngày 20/5/2019 của

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần quyết định truy tố bị cáo Đặng Thị L về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo đã thể hiện trong khoảng thời gian từ ngày 20/11/2018 đến ngày 27/11/2018 tại khóm E, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị cáo và Phạm Thị Ngọc B dùng thủ đoạn gian dối, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chủ tiệm vàng Q do ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H quản lý kinh doanh, với số tiền chiếm đoạt là 21.000.000 đồng và chiếm đoạt của chủ tiệm vàng S do ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tố U quản lý kinh doanh, với tổng số tiền chiếm đoạt là 75.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo L và B chiếm đoạt là 96.000.000 đồng.

Tội phạm do bị cáo gây ra là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ, Bị cáo đã 04 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông H và bà U, 01 lần của ông N1 và bà H, nên tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

Trong vụ án này, bị cáo và B thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là đồng phạm giản đơn, bị cáo L là người khởi xướng cùng với B thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là trái phát luật nhưng vì thiếu nợ và không có tiền phục vụ nhu cầu lợi ích cá nhân, bị cáo đã bất chấp hậu quả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu hợp pháp một cách trái pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp nhằm đạt được mục đích của bị cáo. Do vậy, cần phải xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù, tương xướng với tính chất hành vi và mức độ mà bị cáo gây ra để giáo dục bị cáo thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời ngăn chặn tình hình tội phạm phát sinh xảy ra trên địa bàn.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình bồi thường thiệt hại một phần cho người bị hại, bị cáo không biết chữ nên nhận thức pháp luật còn hạn chế, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Đối với Phạm Thị Ngọc B, sau khi cùng bị cáo L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tiểu Cần đã khởi tố, tuy nhiên B đã bỏ trốn nên cơ quan Công an đã ra quyết định truy nã cho đến nay, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

[6] Đối với Nguyễn Hoài P, cơ quan Công an chưa làm việc được nên chưa làm rõ vai trò của Phúc trong vụ án. Tuy nhiên, bị cáo L khai khi bàn bạc với B thì bị cáo L có nói cho P biết, lúc đầu P ngăn cản nhưng sau đó có tham gia đến gặp L2 để đặt, nhận vàng cho bị cáo L và B thực hiện hành vi lừa đảo. Do đó, cơ quan Công an tiếp tục xác minh làm rõ, nếu đủ cơ sở xử lý sau.

[7] Đối với Nguyễn Hữu L2, cơ quan Công an chưa đủ cơ sở để xử lý, vì chưa chứng minh được bị cáo L, B và các đối tượng khác có bàn bạc với nhau hay không và chứng cứ thu thập được chưa đủ cơ sở để xử lý. Do đó, khi nào bắt được B, cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ, nếu đủ cơ sở sẽ xử lý sau.

[8] *Về trách nhiệm dân sự*:

- Bị hại Trần Văn N1 và bà Võ Thị H yêu cầu được nhận lại số tiền đã bị chiếm đoạt bằng 21.000.000 đồng, đối với số tiền này bị cáo L và B chưa sử dụng hiện đang được tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, nên trả lại cho ông N1, bà H.

- Bị hại ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tố U yêu cầu bị cáo và Phạm Thị Ngọc B trả lại số tiền đã chiếm đoạt bằng 75.000.000 đồng. Bị cáo L thừa nhận hành vi chiếm đoạt số tiền này là đúng, nhưng số tiền này bị cáo và B cùng thực hiện và mỗi người sử dụng ½ số tiền nên yêu cầu của bị hại được bị cáo L thống nhất trả cho ông H1, bà U bằng 37.500.000 đồng, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, phần còn lại là của Phạm Thị Ngọc B, trong quá trình điều tra anh Võ Văn H2 là con của bị cáo có nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần bằng 15.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo.

- Anh Võ Văn H2 không yêu cầu bị cáo L trả lại số tiền 15.000.000 đồng, nên không xem xét.

[9] *Về vật chứng:*

- Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Đặng Thị L 01 giấy chứng minh nhân dân nên không xem xét.

- Trả lại cho ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H số tiền bằng 21.000.000 đồng đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần theo biên lai thu số 0008988, ngày 27/5/2019.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động, hiệu Nokia, có số thuê bao 0377.348.471, kèm theo thẻ nhớ 4G của bị cáo Đặng Thị L.

+ 01 sợi dây chuyền khối lượng 25,6065 gam, có hàm lượng vàng khoảng 41,74%.

+ 01 bộ vòng gồm 21 chiếc, khối lượng 46,5562 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,12%.

+ 01 bộ vòng gồm 26 chiếc, khối lượng 37,8121 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,28%.

+ 01 tấm lắc đeo tay, khối lượng 30,2716 gam, hàm lượng vàng khoảng 40%.

+ 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam, có hàm lượng vàng khoảng 40,30%.

Hiện số tài sản trên do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần đang quản lý theo biên bản về việc giao nhận vật chứng ngày 27/5/2019.

[10] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[11] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Thị L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, 17 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Đặng Thị L 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính kể từ ngày 27/11/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Đặng Thị L đồng ý bồi thường cho người bị hại ông Lê Văn H1 và bà Trần Thị Tố U bằng 37.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về vật chứng: Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Đặng Thị L 01 giấy chứng minh nhân dân nên không xem xét.

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trả lại cho ông Trần Văn N1 và bà Võ Thị H số tiền bằng 21.000.000 đồng đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần theo biên lai thu số 0008988, ngày 27/02/2019.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động, hiệu Nokia, có số thuê bao 0377.348.471, kèm theo thẻ nhớ 4G của bị cáo Đặng Thị L.

+ 01 sợi dây chuyền khối lượng 25,6065 gam, có hàm lượng vàng khoảng 41,74%.

+ 01 bộ vòng gồm 21 chiếc, khối lượng 46,5562 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,12%.

+ 01 bộ vòng gồm 26 chiếc, khối lượng 37,8121 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,28%.

+ 01 tấm lắc đeo tay, khối lượng 30,2716 gam, hàm lượng vàng khoảng 40%.

+ 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam, có hàm lượng vàng khoảng 40,30%.

- Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần tiếp tục, quản lý số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008988, ngày 27/5/2019 để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Đặng Thị L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở tư pháp tỉnh TV;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- CA huyện Tiểu Cần;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm